

Số: /BC-CTK

Ninh Bình, ngày tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Trong tháng, các địa phương đã hoàn thành việc thu hoạch các loại cây trồng vụ Xuân, tiếp tục triển khai nhiệm vụ sản xuất vụ Mùa; tập trung phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản; tăng cường công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng.

1.1. Nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

Thu hoạch lúa vụ Đông Xuân: Năng suất gieo cấy lúa vụ Đông Xuân bình quân toàn tỉnh sơ bộ đạt 66,79 tạ/ha, tăng 0,25% (+ 0,2 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước; sản lượng lúa đạt 264,7 nghìn tấn, tăng 0,1% (+ 0,2 nghìn tấn). Năng suất lúa tăng một mặt do thời tiết trong vụ tương đối thuận lợi, mặt khác lượng mưa ít, độ ẩm thấp đã hạn chế sự phát triển của các đối tượng dịch bệnh gây hại.

Sản xuất vụ Mùa: Trong tháng, các địa phương trong tỉnh tiếp tục cấy lúa và trồng màu vụ Mùa. Tính đến ngày 19/7/2023, diện tích làm đất lần 2 đạt gần 31,1 nghìn ha, bằng 99,5% kế hoạch gieo cấy lúa vụ Mùa toàn tỉnh; diện tích mạ gieo là 157,0 ha; diện tích lúa đã cấy toàn tỉnh đạt 28,6 nghìn ha, bằng 91,6% kế hoạch, trong đó huyện Yên Khánh 7.676 ha; huyện Yên Mô 6.546 ha; huyện Kim Sơn 6.018 ha; huyện Nho Quan 2.900 ha...

Diện tích cây màu đã trồng tính đến ngày 19/7/2023 là 3.048,0 ha, đạt 69,3% kế hoạch, trong đó: Cây ngô 827,9 ha; khoai lang 67,5 ha; lạc 166,5 ha; đậu tương 72,0 ha; rau đậu các loại và cây màu khác 1.914,1 ha.

1.1.2. Chăn nuôi

Số lượng đàn vật nuôi trên địa bàn tỉnh tháng 7/2023 có mức tăng nhẹ so với cùng thời điểm năm trước. Tại thời điểm báo cáo, đàn trâu ước đạt 12,9 nghìn con, tăng 0,5% (+ 0,06 nghìn con) so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò ước đạt 35,3 nghìn con, tăng 0,7% (+ 0,25 nghìn con); đàn lợn ước đạt 275,2 nghìn con, tăng 1,8% (+ 4,9 nghìn con); đàn gia cầm ước đạt 6,5 triệu con, tăng 1,9% (+ 0,1 triệu con), trong đó đàn gà ước đạt 4,5 triệu con, tăng 1,1% (+ 0,05 triệu con). Hiện nay, mặc dù các loại dịch bệnh cơ bản được khống chế và dập tắt, giá

sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng tăng, tuy nhiên hậu quả của dịch bệnh vẫn ảnh hưởng nặng nề đối với hoạt động chăn nuôi, việc tái đàn còn chậm.

Tình hình dịch bệnh: Dịch tả lợn Châu Phi đang dần được kiểm soát, đến ngày 19/7/2023, trên địa bàn tỉnh còn 24 xã, thị trấn thuộc các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Yên Mô và thành phố Tam Điệp, dịch bệnh chưa qua 21 ngày. Số lượng lợn tiêu hủy tính từ ngày 01/3/2023 đến hết ngày 19/7/2023 trên địa bàn tỉnh là 6.402 con với trọng lượng tiêu hủy 275,4 nghìn tấn.

Trong tháng, chăn nuôi trâu bò và gia cầm phát triển bình thường, không có dịch bệnh xảy ra.

Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh đã tiến hành triển khai tiêm phòng dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Kết quả tiêm phòng vụ Xuân - Hè đến ngày 18/7/2023 như sau: Vắc xin đại tiêm phòng được 23.275 lượt con; vắc xin viêm da nổi cục tiêm phòng được 9.011 lượt con; vắc xin cúm gia cầm tiêm phòng được 785.661 lượt con; vắc xin lở mồm long móng tiêm phòng được 275 lượt con.

1.2. Lâm nghiệp

Công tác chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng thường xuyên được các ngành, các cấp quan tâm, trong tháng không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 7 ước đạt 2,3 nghìn m³, tăng 1,3% so với cùng tháng năm trước; sản lượng củi ước đạt 2,1 nghìn ste, giảm 1,2%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 10,2 nghìn cây, tăng 2,0%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 14,7 nghìn m³, tăng 1,0% (+ 0,2 nghìn m³); sản lượng củi khai thác ước đạt 13,6 nghìn ste, giảm 1,9% (- 0,3 nghìn ste) so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy rừng phòng hộ tự nhiên núi đá tại phường Nam Sơn, thành phố Tam Điệp. Diện tích rừng cháy khoảng 0,4 ha, các loài cây bị cháy chủ yếu là cây bản địa, dây leo, bụi sặt, lau,...

1.3. Thủy sản

Trong tháng, sản xuất thủy sản phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra. Sau khi kết thúc thu hoạch vụ Đông Xuân, một số địa phương tiến hành thực hiện việc nuôi thả cá trên ruộng lúa. Tại vùng nuôi thủy sản nước lợ huyện Kim Sơn, các hộ trong vùng đã bắt đầu chuyển sang giai đoạn thu hoạch thủy sản vụ I, kích cỡ trung bình của tôm sú 35 con/kg, tôm thẻ là 45-50 con/kg.

Sản lượng thủy sản tháng Bảy ước đạt 6,1 nghìn tấn, tăng 3,4% (+ 0,2 nghìn tấn) so với cùng tháng năm trước. Trong đó, sản lượng nuôi trồng ước đạt 5,5 nghìn tấn, tăng 3,7%; sản lượng khai thác ước đạt 0,6 nghìn tấn, tăng 1,4%.

Tính chung lại, sản lượng thủy sản 7 tháng đầu năm ước đạt 39,1 nghìn tấn, tăng 3,6% (+ 1,3 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước; trong đó, sản lượng nuôi

trồng ước đạt 35,2 nghìn tấn, tăng 3,8%; sản lượng khai thác ước đạt 3,9 nghìn tấn, tăng 1,8%.

2. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn tiếp tục gặp khó khăn như: nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế thấp nên các doanh nghiệp không ký được đơn hàng mới, thậm chí còn bị hủy các đơn đặt hàng đã ký; tính cạnh tranh của hàng trong nước và hàng nhập khẩu đều cao; thiếu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất; hàng tồn kho tăng đáng kể; nhiều đơn vị phải cắt giảm số lao động hoặc giãn ca, giãn việc, không làm thêm giờ... dẫn đến nhiều doanh nghiệp phải điều chỉnh giảm mức kế hoạch sản xuất so với mục tiêu đầu năm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tháng Bảy ước tính tăng 2,38% so với tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 6,95%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,66%; sản xuất và phân phối điện giảm 0,77%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,00%.

So với cùng tháng năm trước (tháng 7/2022), chỉ số IIP toàn tỉnh giảm 8,94%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 1,33%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 10,88%; sản xuất và phân phối điện tăng 34,42%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,98%.

Tính chung lại 7 tháng đầu năm 2023 chỉ số IIP toàn tỉnh giảm 1,62% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,91%, các ngành còn lại đều có chỉ số IIP tăng, cụ thể: khai khoáng tăng 7,01%; sản xuất và phân phối điện tăng 2,73%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,81%.

Giá trị sản xuất: Tính theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tháng Bảy ước đạt 7.588,5 tỷ đồng, giảm 4,4% so với tháng 7/2022. Trong đó: khai khoáng ước đạt 45,8 tỷ đồng, tăng 1,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo 7.378,3 tỷ đồng, giảm 5,0%; sản xuất và phân phối điện 135,6 tỷ đồng, tăng 35,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 28,8 tỷ đồng, tăng 9,3%.

Tính chung lại, giá trị sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 57.071,9 tỷ đồng, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khai khoáng ước đạt 347,3 tỷ đồng, tăng 7,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo 55.904,7 tỷ đồng, tăng 1,5%; sản xuất và phân phối điện 630,5 tỷ đồng, tăng 9,0%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 189,4 tỷ đồng, tăng 10,2%.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu: Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước thực hiện tháng Bảy năm 2023 tăng so với cùng kỳ như: nước dừa tươi 0,8 triệu lít, gấp 2,8 lần; thức ăn gia súc 4,3 nghìn tấn, tăng 94,4%; hàng thêu 0,3 triệu m², tăng 43,9%; găng tay 0,4 triệu đôi, tăng 18,9%; phân NPK 7,5 nghìn tấn, tăng 50,0%; xi măng (kể cả clanke) 0,5 triệu tấn, tăng 6,3%; thép cán các loại 24,9 nghìn tấn, tăng 22,1%; kính máy ảnh 95,0 nghìn cái, tăng 4,1%; đồ chơi hình con vật 1,8 triệu con, tăng 2,6%; điện sản xuất 75,2 triệu Kwh, tăng 59,0%; điện thương phẩm 0,2 tỷ Kwh, tăng 7,2%; nước máy thương phẩm 2,6 triệu m³, tăng 11,1%;... Bên cạnh đó cũng có một số sản phẩm có mức sản xuất giảm sút như: đá các loại 0,3 triệu m³, giảm 1,3%; ngô ngọt đóng hộp 0,3 nghìn tấn, giảm 9,3%; dừa đóng hộp 0,8 nghìn tấn, giảm 1,4%; quần áo các loại 5,2 triệu cái, giảm 36,3%; giày dép các loại 5,2 triệu đôi, giảm 15,0%; phân Ure 34,0 nghìn tấn, giảm 15,0%; phân lân nung chảy 8,1 nghìn tấn, giảm 28,3%; linh kiện điện tử 10,0 triệu cái, giảm 13,0%; modul camera 17,6 triệu cái, giảm 7,4%; tai nghe điện thoại di động 0,1 triệu cái, giảm 50,4%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 2,3 nghìn chiếc, giảm 52,3%; xe ô tô chở hàng 0,3 nghìn chiếc, giảm 69,1%; cần gạt nước ô tô 0,5 triệu cái, giảm 31,2%;...

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ là: đá các loại 2,0 triệu m³, tăng 6,8%; ngô ngọt đóng hộp 1,9 nghìn tấn, tăng 37,3%; nước dừa tươi 3,8 triệu lít, tăng 23,6%; thức ăn gia súc 19,7 nghìn tấn, tăng 42,1%; nước khoáng không có ga 2,5 triệu lít, tăng 9,9%; kính máy ảnh 0,9 triệu cái, tăng 19,4%; điện sản xuất 0,3 tỷ Kwh, tăng 9,5%; nước máy thương phẩm 16,9 triệu m³, tăng 11,2%;... Tuy nhiên, một số sản phẩm lại có mức sản xuất giảm như: dừa đóng hộp 5,3 nghìn tấn, giảm 17,2%; quần áo các loại 35,4 triệu cái, giảm 39,4%; giày dép các loại 33,0 triệu đôi, giảm 15,9%; phân Ure 0,2 triệu tấn, giảm 12,4%; phân NPK 49,7 nghìn tấn, giảm 9,8%; phân lân nung chảy 76,6 nghìn tấn, giảm 20,8%; xi măng (kể cả clanke) 3,9 triệu tấn, giảm 30,5%; modul camera 130,4 triệu cái, giảm 31,8%; tai nghe điện thoại di động 1,6 triệu cái, giảm 19,2%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 25,0 nghìn chiếc, giảm 8,0%; xe ô tô chở hàng 4,1 nghìn chiếc, giảm 35,2%; cần gạt nước ô tô 3,0 triệu cái, giảm 50,8%; đồ chơi hình con vật 9,2 triệu con, giảm 19,1%; điện thương phẩm 1,4 tỷ Kwh, giảm 5,2%;...

Sản lượng tồn kho một số sản phẩm chủ yếu đến 30/6/2023: giày, dép 2,5 triệu đôi; đạm urê 25,1 nghìn tấn; phân NPK 33,3 nghìn tấn; phân lân nung chảy 10,8 nghìn tấn; kính xây dựng 85,5 nghìn tấn; xi măng 49,5 nghìn tấn; thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng 8,7 nghìn tấn; bản vi mạch điện tử 19,5 triệu chiếc; modul camera 26,2 triệu cái; xe ô tô lắp ráp 2.700 chiếc;...

3. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

Tổng số vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh tháng Bảy năm 2023 ước đạt 2.535,1 tỷ đồng, tăng 1,4% so với cùng tháng năm trước. Trong đó: Vốn Nhà nước đạt 553,9 tỷ đồng, tăng 17,7%; vốn ngoài Nhà nước đạt 1.914,7 tỷ đồng, tăng 4,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 66,5 tỷ đồng, giảm 67,2%.

Tính chung lại, tổng vốn đầu tư thực hiện trong 7 tháng đầu năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 16.540,3 tỷ đồng, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Vốn Nhà nước đạt 3.365,7 tỷ đồng, tăng 14,6%; vốn ngoài Nhà nước đạt 12.644,4 tỷ đồng, tăng 5,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 530,2 tỷ đồng, giảm 77,9%.

Một số dự án, công trình có khối lượng vốn đầu tư thực hiện lớn trong tháng Bảy năm 2023 là:

- Khu vực đầu tư công: Dự án xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 và kết nối quốc lộ 10 với quốc lộ 12B ước đạt 50,0 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn 1) ước đạt 25,0 tỷ đồng; dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch sinh thái Tràng An và các dự án thành phần ước đạt 22,2 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn 1) ước đạt 13,1 tỷ đồng; dự án xây dựng Trụ sở làm việc và các phòng chức năng Trường Chính trị tỉnh Ninh Bình ước đạt 10,0 tỷ đồng; dự án nâng cấp tuyến đường chính vào khu du lịch suối Kênh Gà và động Vân Trình (Giai đoạn 1) ước đạt 9,0 tỷ đồng; dự án xây dựng khu Trung tâm công viên văn hóa cộng đồng huyện Kim Sơn ước đạt 8,5 tỷ đồng; dự án xây dựng Nhà văn hóa trung tâm tỉnh Ninh Bình ước đạt 8,0 tỷ đồng;...

- Dự án sử dụng vốn ODA: Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn ước đạt 9,5 tỷ đồng.

- Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất, mua sắm tài sản, lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ sản xuất camera module của Công ty TNHH MCNEX Vina ước đạt 37,0 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất đồ chơi trẻ em của Công ty TNHH Master Vina ước đạt 7,0 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH sản xuất giày Athena Việt Nam ước đạt 3,7 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Vonora ước đạt 3,2 tỷ đồng;...

Một số dự án, công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước khởi công mới trong tháng như: Dự án nâng cấp tuyến đường chính vào khu du lịch suối Kênh Gà và động Vân Trình (Giai đoạn 2) với tổng mức đầu tư 355,0 tỷ đồng;

dự án đầu tư xây dựng cầu Chà Là vượt sông Vân, thành phố Ninh Bình với tổng mức đầu tư 133,6 tỷ đồng; dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Đông Hạ xã Ninh Phúc, thành phố Ninh Bình với tổng mức đầu tư 32,1 tỷ đồng; dự án xây dựng đường giao thông liên xã phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các xã Yên Phong - Yên Thịnh - Khánh Thịnh, huyện Yên Mô (Giai đoạn 2) với tổng mức đầu tư 27,0 tỷ đồng; dự án sửa chữa Trường mầm non xã Gia Tường, huyện Nho Quan (Giai đoạn 2) với tổng mức đầu tư 26,2 tỷ đồng;...

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

4.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong tháng Bảy ước đạt trên 5.233,2 tỷ đồng, tăng 37,2% so với tháng 7/2022. Tính chung lại 7 tháng đầu năm 2023, doanh thu bán lẻ hàng hoá toàn tỉnh ước đạt trên 36.467,5 tỷ đồng, tăng 40,7% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả các nhóm hàng hoá đều có doanh thu bán lẻ tăng, trong đó các nhóm hàng có tốc độ tăng cao là: lương thực, thực phẩm ước đạt 10.424,7 tỷ đồng, tăng 66,9%; hàng may mặc 2.496,8 tỷ đồng, tăng 56,0%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 3.500,3 tỷ đồng, tăng 39,7%; vật phẩm văn hoá, giáo dục 407,2 tỷ đồng, tăng 49,9%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) 320,1 tỷ đồng, tăng 44,4%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 1.105,2 tỷ đồng, tăng 49,2%; hàng hoá khác 780,2 tỷ đồng, tăng 44,0%...

Trong tháng Bảy, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống toàn tỉnh ước đạt gần 671,1 tỷ đồng tăng 49,1% so với tháng 7/2022; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt gần 15,9 tỷ đồng, gấp 8,2 lần cùng tháng năm trước; doanh thu một số ngành dịch vụ khác ước đạt 464,6 tỷ đồng, tăng 19,9%. Tính chung 7 tháng đầu năm nay, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện trên toàn tỉnh ước đạt 4.777,6 tỷ đồng tăng 83,1% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành 36,4 tỷ đồng, gấp 6,6 lần; doanh thu một số ngành dịch vụ khác 3.396,5 tỷ đồng, tăng 52,7%.

4.2. Chỉ số giá

Giá thịt lợn hơi, giá điện sinh hoạt, mức đóng bảo hiểm y tế tăng là những nguyên nhân chính tác động làm chỉ số giá tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ chung (CPI) trên địa bàn tỉnh trong tháng Bảy tăng 1,11% so với tháng trước; so với tháng 12/2022 CPI tăng 1,64% và so với tháng 7/2022 CPI tăng 1,1%. Bình quân CPI trong 7 tháng đầu năm 2023 tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, thị trường giá cả hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn tỉnh nhìn chung diễn biến theo chiều hướng tăng. Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có đến 07 nhóm có chỉ số giá tăng, 04 nhóm giữ chỉ số ổn định. Bảy nhóm có chỉ số giá tăng gồm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,72% tác động

manh nhất làm tăng CPI chung toàn tỉnh (trong đó: nhóm lương thực tăng 0,47%; nhóm thực phẩm tăng 2,57% do giá thịt lợn hơi và các sản phẩm từ thịt đều duy trì đà tăng từ các tháng trước, cụ thể: giá thịt lợn hơi tăng 10,57%; giá nội tạng động vật tăng 10,7% làm giá nhóm thịt gia súc tăng 8,34%; giá thịt chế biến tăng 7,86%; riêng nhóm ăn uống ngoài gia đình vẫn giữ nguyên); tiếp theo nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,03% chủ yếu do giá điện sinh hoạt bình quân tăng 10,22% khi nhu cầu sử dụng điện của người dân tăng cao trước tình hình thời tiết nắng nóng kéo dài trong tháng; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,59% nguyên nhân chính do mức đóng bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ sở từ ngày 01/7/2023, theo đó mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định đã tăng 21,9% so với trước đó; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,21%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,34%; nhóm giao thông tăng 0,04% và nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng nhẹ 0,01%. Bốn nhóm có chỉ số giá ổn định là: nhóm may mặc, mũ nón và giày dép, nhóm thuốc và dịch vụ y tế, nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục.

CPI bình quân 7 tháng 2023 tăng 2,68% so với cùng kỳ. Có đến 09/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng lần lượt là: nhóm đồ uống và thuốc lá tăng cao nhất 5,39%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,07% (lương thực tăng 4,54%; thực phẩm tăng 4,72%; ăn uống ngoài gia đình tăng 6,23%); nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,61%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,47%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,94%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,57%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,36%; nhóm giáo dục tăng 1,09%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,02%. Hai nhóm còn lại có chỉ số giá giảm: nhóm giao thông giảm 5,46%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,09%.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ: Chỉ số giá vàng tháng Bảy tăng 0,27% so với tháng trước, tăng 4,63% so với tháng 12/2022 và tăng 5,17% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng này giảm 0,34% so với tháng 6/2023, giảm 0,09% so với tháng 12 năm trước và tăng 3,1% so với tháng 7/2022. Bình quân 7 tháng năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 1,82%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,55% so với bình quân 7 tháng năm 2022.

4.3. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Xuất khẩu: Giá trị xuất khẩu tháng Bảy ước đạt gần 265,3 triệu USD, tăng 0,3% so với tháng Bảy năm 2022. Tổng giá trị xuất khẩu 7 tháng năm nay ước đạt 1.781,2 triệu USD, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn là: quần áo các loại 176,2 triệu USD; xi măng, clanke 431,9 triệu USD; giày dép các loại 429,7 triệu USD; camera và linh kiện

389,2 triệu USD; linh kiện điện tử 61,3 triệu USD; phôi nhôm 43,6 triệu USD; linh kiện, phụ tùng ô tô các loại 49,5 triệu USD.

Trong 7 tháng, một số mặt hàng xuất khẩu giữ được mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: phân ure 32,7 nghìn tấn, gấp 36,4 lần; xi măng, clanke 9,9 triệu tấn, tăng 53,4%; kính quang học 0,9 triệu chiếc, tăng 36,3%; phôi nhôm 15,9 nghìn tấn, tăng 15,2%; nước dừa cô đặc 1,3 nghìn tấn, tăng 6,3%; linh kiện, phụ tùng ô tô các loại 49,5 triệu USD, tăng 66,5%. Còn lại hầu hết các mặt hàng xuất khẩu đều giảm sút so với cùng kỳ, một số mặt hàng giảm khá sâu như: dừa, dừa chuột đóng hộp 4,6 nghìn tấn, giảm 58,2%; quần áo các loại 33,7 triệu chiếc, giảm 35,8%; giày dép các loại 33,2 triệu đôi, giảm 30,8%; camera và linh kiện 124,7 triệu sản phẩm, giảm 39,4%; đồ chơi trẻ em 5,8 triệu con giảm 12,3%; thảm cỏ 59,4 nghìn m², giảm 42,4%; sản phẩm cỏ khác 0,7 triệu sản phẩm, giảm 32,4%; hàng thêu 67,7 nghìn sản phẩm, giảm 38,9%.

Nhập khẩu: Giá trị nhập khẩu tháng Bảy ước đạt gần 239,0 triệu USD, giảm 6,1% so với cùng tháng năm trước. Tổng giá trị nhập khẩu 7 tháng năm nay ước đạt 1.603,1 triệu USD, giảm 18,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giá trị nhập khẩu các mặt hàng chủ yếu là: ô tô 45,9 triệu USD; vải may mặc 71,8 triệu USD; phụ liệu sản xuất giày dép 290,8 triệu USD; linh kiện điện tử 446,8 triệu USD; linh kiện ô tô các loại 492,4 triệu USD.

4.4. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách: ước thực hiện trong tháng Bảy đạt gần 3,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 44,9% và luân chuyển trên 178,6 triệu lượt khách.km, tăng 49,1% so với thực hiện tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm nay, khối lượng hành khách vận chuyển thực hiện toàn tỉnh ước đạt gần 25,5 triệu lượt khách, tăng 85,8% và luân chuyển gần 1.232,0 triệu lượt khách.km, tăng 80,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải đường bộ ước đạt 20,2 triệu lượt khách, tăng 70,8% và 1.210,9 triệu lượt khách.km, tăng 79,0%; vận tải đường thủy nội địa 5,3 triệu lượt khách, gấp gần 2,8 lần và 21,1 triệu lượt khách.km, gấp trên 2,9 lần.

Vận tải hàng hóa: trong tháng Bảy, khối lượng hàng hóa vận chuyển toàn tỉnh ước thực hiện gần 11,8 triệu tấn, tăng 33,9% so với tháng 7/2022 và luân chuyển gần 1.543,0 triệu tấn.km, tăng 22,6%. Tính chung cả 7 tháng, khối lượng hàng hoá vận chuyển toàn tỉnh ước đạt gần 81,4 triệu tấn, tăng 59,7% và luân chuyển trên 10.762,0 triệu tấn.km, tăng 32,0% so với 7 tháng đầu năm 2022. Trong đó: vận tải đường bộ ước đạt 29,9 triệu tấn, tăng 58,8% và 1.324,0 triệu tấn.km, tăng 31,2%; vận tải đường thủy nội địa 47,3 triệu tấn, tăng 64,2% và 7.154,6 triệu tấn.km, tăng 33,6%; vận tải biển 4,2 triệu tấn, tăng 25,9% và 2.283,4 triệu tấn.km, tăng 27,4%.

Doanh thu vận tải: Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh thực hiện trong tháng ước đạt trên 1.401,7 tỷ đồng, tăng 19,6% so với cùng tháng năm trước. Tính trong 7 tháng, doanh thu hoạt động vận tải ước đạt trên 9.766,5 tỷ đồng, tăng 39,2% so với 7 tháng 2022. Trong đó phân theo loại hình vận tải: vận tải hành khách ước thực hiện 1.219,2 tỷ đồng, tăng 96,3%; vận tải hàng hóa 7.645,5 tỷ đồng, tăng 37,7%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải 894,3 tỷ đồng, tăng 7,1%; bưu chính chuyên phát 7,5 tỷ đồng, tăng 46,0%.

4.5. Hoạt động du lịch

Trong tháng, Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động đã tạm ngừng đón khách tham quan từ ngày 09/7/2023 cho đến khi có thông báo đón tiếp trở lại để tiến hành các hoạt động phụ hồi cảnh quan, bảo tồn giá trị Di sản Quần thể danh thắng Tràng An; đồng thời thực hiện việc sắp xếp, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ đón, tiếp khách cho bà con lái đò tại Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động, nhằm đảm bảo phục vụ khách du lịch được tốt hơn trong thời gian tới.

Tổng số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh trong tháng Bảy ước đạt 368,0 nghìn lượt khách, tăng 2,6% so với cùng tháng năm trước, chia ra: khách trong nước 351,1 nghìn lượt khách, tăng 0,1%; khách quốc tế 16,9 nghìn lượt khách, gấp 2,1 lần; số lượt khách đến các điểm lưu trú đạt 94,4 nghìn lượt, tăng 7,7%; số ngày khách lưu trú ước đạt trên 133,4 nghìn ngày.khách, tăng 4,5%. Doanh thu du lịch ước đạt 411,9 tỷ đồng, tăng 27,9%, trong đó: doanh thu lưu trú 50,1 tỷ đồng, tăng 4,3%; doanh thu ăn uống 202,7 tỷ đồng, tăng 38,3%.

Tính chung lại, 7 tháng đầu năm 2023 tổng số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh ước đạt 4.904,4 nghìn lượt khách, gấp 2,3 lần so với 7 tháng năm 2022. Chia ra: khách trong nước 4.667,5 nghìn lượt, gấp 2,2 lần; khách quốc tế 236,9 nghìn lượt gấp 5,8 lần. Tổng số khách nghỉ tại các cơ sở lưu trú ước đạt 754,4 nghìn lượt khách, tăng 91,1%; số ngày khách lưu trú ước đạt gần 1.053,6 nghìn ngày.khách, tăng 87,8%. Doanh thu du lịch ước thực hiện trên 4.260,8 tỷ đồng, gấp 2,6 lần, trong đó: doanh thu lưu trú 389,8 tỷ đồng, tăng 61,5%; doanh thu ăn uống 2.026,5 tỷ đồng, gấp 2,8 lần; doanh thu bán hàng cho khách du lịch 379,9 tỷ đồng, gấp 2,4 lần.

5. Một số vấn đề xã hội

5.1. Văn hoá thông tin

Hoạt động Văn hóa - Thông tin trong tháng diễn sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, thiết thực phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ Nhân dân, hướng tới Kỷ niệm 76 năm ngày Thương Binh - Liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2023). Lực lượng làm công tác thông tin tuyên truyền và cổ động trực quan thực hiện tuyên truyền sâu

rộng tới mọi tầng lớp Nhân dân nhận thức sâu sắc về ý nghĩa Ngày Thương binh - Liệt sỹ và truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”. Bên cạnh đó, tiếp tục tuyên truyền về kiểm soát dịch bệnh, phòng chống dịch Covid-19; thực hiện an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ...

Trong tháng, Nhà hát Chèo Ninh Bình đã tổ chức 16 buổi biểu diễn nghệ thuật và chương trình ca múa nhạc phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ Nhân dân. Trung tâm Văn hóa tỉnh đã tổ chức 12 buổi chiếu phim lưu động phục vụ khán giả. Bảo tàng tỉnh đón tiếp 152 lượt khách tham quan; thư viện luân chuyển gần 51,3 nghìn lượt sách, báo, tạp chí phục vụ người đọc.

5.2. Thể dục thể thao

Trong tháng, tiếp tục duy trì công tác đào tạo, huấn luyện nâng cao thành tích cho vận động viên tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh, thành lập các đoàn vận động viên tham gia thi đấu, đạt được kết quả như: đoàn VĐV Cờ vua tham dự Giải Vô địch Cờ vua nam, nữ các nhóm tuổi trẻ Đông Nam Á năm 2023 tại Thái Lan đạt 08 HCV, 02 HCB, 02 HCD; đoàn VĐV tham dự Giải Vô địch trẻ và Thiếu niên Võ cổ truyền toàn quốc lần thứ XXIV năm 2023 tại tỉnh Quảng Ngãi đạt 02 HCB, 02 HCD; đoàn VĐV Quần vợt tham dự Giải Quần vợt vô địch Đồng đội trẻ quốc gia năm 2023 tại Ninh Bình đạt 02 HCB, 01 HCD; đoàn VĐV Jujitsu tham dự Giải Vô địch trẻ Jujitsu quốc gia năm 2023 tại Thanh Hoá đạt 08 HCV, 12 HCB, 06 HCD; đoàn vận động viên tham gia môn Kickboxing Giải Vô địch trẻ toàn quốc năm 2023 tại Hải Phòng, đạt 01 HCV, 01 HCB, 01 HCD.

Tính đến thời điểm báo cáo, các đoàn vận động viên vẫn đang tiếp tục tham dự các giải: giải Vô địch Cử tạ trẻ quốc gia năm 2023 tại Đà Nẵng; giải Vô địch Boxing trẻ quốc gia năm 2023 tại thành phố Hồ Chí Minh; giải Vô địch trẻ Đẩy gậy quốc gia lần thứ II năm 2023 tại Hải Phòng; giải Vô địch các câu lạc bộ Vật bãi biển quốc gia năm 2023 tại tỉnh Thanh Hoá.

Bên cạnh đó, phối hợp tổ chức thi đấu giải Quần vợt vô địch đồng đội trẻ quốc gia năm 2023; giải Cầu lông các cây vợt thiếu niên, trẻ xuất sắc quốc gia năm 2023 - Tranh giải Donex.

Thể thao quần chúng: tổ chức Lễ khai mạc hè, Ngày Olympic trẻ em, phát động toàn dân luyện tập môn bơi, phòng chống đuối nước và vinh danh các vận động viên tiêu biểu năm 2023; tổ chức Giải bóng đá sân 7 Nissan Ninh Bình Serie A năm 2023; tổ chức Hội thao Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2023 khu vực III, có 418 vận động viên tham dự 07 bộ môn thi đấu, gồm: Quần vợt, Cầu lông, Bóng chuyền hơi, Bóng bàn, Bóng đá, Kéo co, Cờ tướng.

5.3. Hoạt động Y tế

Trong tháng, ngành Y tế tiếp tục triển khai Kế hoạch phòng chống dịch Covid-19 phù hợp với tình hình mới, tăng cường y tế cơ sở, y tế dự phòng và huy động, sử dụng nguồn lực; rà soát tình hình dịch bệnh, công bố hết dịch trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Y tế và quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm; tiếp tục tăng cường giám sát các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm tại các bệnh viện và cộng đồng, chuẩn bị đầy đủ cơ số thuốc, trang thiết bị, máy móc phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh theo mùa năm 2023.

Trong tháng Sáu năm 2023, đã xảy ra 03 ca ngộ độc thực phẩm lẻ tẻ, không có tử vong do ngộ độc thực phẩm; 01 ca mắc sốt xuất huyết; 304 ca mắc tiêu chảy; 752 ca mắc cúm;... Tại các cơ sở y tế trên địa bàn toàn tỉnh đã khám bệnh cho 84,6 nghìn lượt bệnh nhân; điều trị nội trú cho 12,5 nghìn lượt bệnh nhân; khám phụ khoa 3,8 nghìn lượt, khám thai 4,8 nghìn lượt, đặt dụng cụ tử cung 399 ca, triệt sản 04 ca.

Cũng trong tháng Sáu, đã phát hiện mới 06 người nhiễm HIV, có 01 trường hợp tử vong do AIDS. Lũy tích số người nhiễm HIV là 2.924 người.

5.4. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, ngành Giáo dục tỉnh Ninh Bình thực hiện công tác tuyển sinh đầu cấp học, đối với học sinh lớp 1 và lớp 6 thực hiện đăng ký theo hình thức trực tuyến; đối với lớp 10, đã hoàn thành việc tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024, tổng số học sinh trúng tuyển là 10.827 học sinh, trong đó các trường THPT công lập tuyển được 10.291 học sinh, các trường THPT ngoài công lập tuyển được 536 học sinh.

Kết quả thi Trung học phổ thông năm 2023 của tỉnh Ninh Bình xếp thứ 4 toàn quốc, điểm trung bình bài thi các môn của thí sinh tỉnh Ninh Bình đạt 7,032 điểm (tăng 0,052 điểm so với năm 2022); số lượt thí sinh có tổng điểm 3 môn thi xét tuyển đại học của 5 khối thi truyền thống (khối A00, A01, B00, C00, D01) đạt từ 27 điểm trở lên là 427 lượt thí sinh, trong đó 74 thí sinh có tổng điểm 3 môn thi đạt từ 28 điểm trở lên, 2 thí sinh đạt 29 điểm. Toàn tỉnh có tổng số 458 bài thi đạt điểm 10, tăng 289 điểm 10 so với năm 2022. Có 2 thí sinh trong top 10 thí sinh có điểm thi tốt nghiệp cao nhất toàn quốc, đó là: Thí sinh Đoàn Thị Hương Giang, học sinh Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy có tổng điểm thi tốt nghiệp là 56,75 điểm, xếp thứ 4 toàn quốc và là thủ khoa điểm thi tốt nghiệp của tỉnh; Thí sinh Trần Thanh Thanh, học sinh Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy có tổng điểm thi tốt nghiệp là 56,5 điểm, xếp thứ 7 toàn quốc và là á khoa điểm thi tốt nghiệp của tỉnh.

Bên cạnh đó, cử đoàn tuyển tham gia Kỳ thi chọn học sinh giỏi các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ lần thứ XIV năm 2023, kết quả: 60/60 học sinh đạt giải, gồm: 09 HCV, 14 HCB, 23 HCD và 14 giải Khuyến khích.

5.5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Trong tháng, Công an tỉnh chủ động nắm và kiểm soát tốt tình hình, huy động tối đa lực lượng, phương tiện bảo đảm ANTT, TTATGT và phòng, chống cháy nổ; đảm bảo an ninh, an toàn kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023; tập trung thực hiện quyết liệt Kế hoạch đợt cao điểm kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm về TTATGT, trấn áp tội phạm ma túy ở các địa bàn trọng điểm, gắn với tấn công, trấn áp các loại tội phạm khác.

Tính từ 15/6/2023 đến 14/7/2023 toàn tỉnh đã xảy ra 04 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 02 người và 02 người bị thương; đã xảy ra 33 vụ phạm pháp hình sự với 48 đối tượng; phát hiện 32 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 35 đối tượng. Xảy ra 02 vụ cháy, gây thiệt hại ước tính 30 triệu đồng, không có thương vong về người./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các sở, ban; ngành;
- Các phòng Cơ quan Cục;
- Chi cục TK các huyện, khu vực;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Bùi Văn Đồng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 19 tháng báo cáo

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng vụ Mùa				
- Lúa Mùa	Ha	24.095	28.571	118,6
- Ngô	"	763	828	108,5
- Khoai lang	"	36	68	188,9
- Lạc	"	145	167	115,2
- Đậu tương	"	70	72	102,9
- Rau, đậu các loại	"	1.438	1.914	133,1

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Chỉ số tháng 6/2023 so với tháng 6/2022	Chỉ số tháng 7/2023 so với tháng 6/2023	Chỉ số tháng 7/2023 so với tháng 7/2022	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với 7 tháng 2022
Toàn ngành công nghiệp	89,08	102,38	91,06	98,38
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	107,64	93,05	98,67	107,01
Khai khoáng khác	107,64	93,05	98,67	107,01
Công nghiệp chế biến , chế tạo	86,00	102,66	89,12	98,09
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,13	88,21	143,23	109,03
Sản xuất đồ uống	97,00	97,92	97,97	100,24
Dệt	135,12	103,31	427,57	81,07
Sản xuất trang phục	62,57	87,16	63,66	60,61
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	76,55	112,24	87,63	86,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	114,42	105,84	121,44	113,53
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112,67	89,10	80,66	95,61
In, sao chép bản ghi các loại	134,72	102,52	115,09	128,92
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	162,65	84,86	95,86	90,30
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	33,12	145,63	47,90	43,07
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,21	95,03	130,35	129,86
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	70,73	111,72	106,42	78,98
Sản xuất kim loại	93,23	130,15	132,73	92,11
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,56	103,49	136,66	128,17
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	170,24	102,00	142,84	124,46
Sản xuất thiết bị điện	199,56	55,43	126,58	141,25
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	53,52	105,25	51,73	96,52
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,01	100,90	101,25	106,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	76,13	108,81	102,56	92,65
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	7,54	174,22	74,12	67,14

	Chỉ số tháng 6/2023 so với tháng 6/2022	Chỉ số tháng 7/2023 so với tháng 6/2023	Chỉ số tháng 7/2023 so với tháng 7/2022	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với 7 tháng 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	186,43	99,23	134,42	102,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	186,43	99,23	134,42	102,73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,28	102,00	110,98	111,81
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,17	102,59	112,04	112,86
Thoát nước và xử lý nước thải	97,13	101,35	99,46	106,81
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,30	96,64	102,84	103,59

3. Sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7	7 tháng
		tháng 6	tháng 7	7 tháng	tháng 7	7 tháng
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Giá trị sản xuất công nghiệp <i>(Tính theo giá so sánh 2010)</i>	Tr.đồng	8.614.660	7.588.477	57.071.881	95,6	101,7
- Khai khoáng	"	56.281	45.785	347.294	101,8	107,8
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	8.386.824	7.378.274	55.904.699	95,0	101,5
- Sản xuất, PP điện, khí đốt	"	144.275	135.608	630.522	135,5	109,0
- Cung cấp nước, HĐ quản lý rác thải, nước thải	"	27.280	28.810	189.366	109,3	110,2
2. Sản phẩm chủ yếu						
- Đá các loại	1000 m ³	321,6	300,1	2.030,5	98,7	106,8
- Ngô ngọt đóng hộp	Tấn	320,8	321,0	1.893,5	90,7	137,3
- Dứa đóng hộp	"	990,9	820,7	5.250,4	98,6	82,8
- Nước dứa tươi	1000 lít	1.000,0	800,0	3.755,0	280,7	123,6
- Thức ăn gia súc	Tấn	4.238,8	4.300,3	19.707,6	194,4	142,1
- Nước khoáng không có ga	1000 lít	431,0	450,0	2.503,0	102,7	109,9
- Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m ²	250,3	270,5	1.163,2	143,9	99,2
- Quần, áo các loại	1000 cái	5.913,1	5.153,7	35.449,4	63,7	60,6
- Giày, dép các loại	1000 đôi	4.645,6	5.190,0	33.037,4	85,0	84,1
- Găng tay	1000 đôi	420,0	420,0	2.879,1	118,9	100,1
- Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	6.621,1	10.725,8	59.744,5	120,1	78,9
- Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	92,7	94,2	498,2	119,5	127,1
- Phân Urê	1000 tấn	36,5	34,0	209,2	85,0	87,6
- Phân hỗn hợp (N, P, K)	1000 tấn	9,8	7,5	49,7	150,0	90,2
- Phân lân nung chảy	1000 tấn	11,6	8,1	76,6	71,7	79,2
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	2,1	3,0	22,7	-	50,1
- Kính nổi	1000 Tấn	31,5	32,6	222,1	102,8	97,3
- Xi măng và Clanke Pooclan	1000 tấn	391,7	458,2	3.878,5	106,3	69,5
+ Xi măng Pooclan đen	"	340,6	418,2	3.363,5	104,9	80,7
+ Clanke Pooclan	"	51,1	40,0	515,0	123,5	36,5
- Thép cán các loại	1000 Tấn	14,3	24,9	130,5	122,1	88,4

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7	7 tháng
	Đơn vị	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	tính	năm	năm	năm	năm 2023	năm 2023
		2023	2023	2023	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
					năm trước (%)	năm trước (%)
- Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình	1000 Tấn	4,8	4,8	28,3	150,0	96,6
- Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	71,7	77,7	301,8	270,7	39,3
- Cấu kiện tháp, cột bằng sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	-	-	-	-	-
- Linh kiện điện tử	Triệu cái	9,2	10,0	65,8	87,0	101,7
- Modul camera	Triệu cái	16,7	17,6	130,4	92,6	68,2
- Tai nghe điện thoại di động	1000 cái	124,8	100,0	1.632,9	49,6	80,8
- Kính máy ảnh	1000 cái	136,3	95,0	927,1	104,1	119,4
- Ấc quy điện bằng axit- chì dùng để khởi động cơ pittong	1000 Kwh	90,2	50,0	379,9	126,6	141,2
- Xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên	Chiếc	1.996	2.290	24.988	47,7	92,0
- Xe ô tô chở hàng hóa	Chiếc	420	286	4.088	30,9	64,8
- Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ	1000 Chiếc	10,6	14,1	118,5	56,6	92,7
- Cản gạt nước ô tô	1000 cái	467,0	485,8	3.014,7	68,8	49,2
- Búp bê	1000 con	21.234,0	21.000,0	144.064,5	55,1	85,3
- Đồ chơi hình con vật	1000 con	1.765,1	1.763,4	9.214,6	102,6	80,9
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	82,8	75,2	332,8	159,0	109,5
- Điện thương phẩm	Tr.Kwh	213,3	249,7	1.372,2	107,2	94,8
- Nước máy thương phẩm	1000 m ³	2.536,0	2.601,7	16.935,1	111,1	111,2

4. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Ước tính	Ước tính
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	2.495.361	2.535.060	16.540.250	101,4	95,6
A- Vốn Nhà nước	536.814	553.942	3.365.668	117,7	114,6
1. Vốn ngân sách Nhà nước	521.644	536.322	3.230.914	134,3	123,6
- Ngân sách TW quản lý	21.100	21.300	156.900	2.840,0	343,3
- Ngân sách Địa phương QL	500.544	515.022	3.074.014	129,2	119,7
2. Vốn tín dụng	-	-	870	-	1,8
- Vốn tín dụng ưu đãi	-	-	-	-	-
- Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	870	-	1,8
3. Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của DN nhà nước	15.170	17.620	133.884	25,5	54,2
5. Vốn khác	-	-	-	-	-
B- Vốn ngoài Nhà nước	1.894.594	1.914.638	12.644.386	104,8	105,6
1. Vốn của tổ chức, DN ngoài NN	798.409	754.765	5.347.855	102,5	96,7
2. Vốn trong dân cư	1.096.185	1.159.873	7.296.531	106,3	113,3
C- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	63.953	66.480	530.196	32,8	22,1

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.203.264	5.233.212	36.467.539	137,2	140,7
Lương thực, thực phẩm	1.529.092	1.534.779	10.424.664	167,3	166,9
Hàng may mặc	358.235	365.258	2.496.755	145,5	156,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	486.484	489.687	3.500.347	129,7	139,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	59.814	62.287	407.229	147,4	149,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.154.941	1.160.976	7.888.335	130,1	128,3
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	371.644	344.279	3.285.035	84,0	119,8
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	129.592	134.129	980.559	118,4	122,4
Xăng, dầu các loại	657.751	682.352	4.317.124	139,3	125,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	47.295	47.811	320.063	147,6	144,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	142.746	141.194	962.023	147,0	145,5
Hàng hóa khác	106.009	107.704	780.226	133,3	144,0
Doanh thu sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	159.661	162.756	1.105.179	145,3	149,2

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và một số ngành dịch vụ khác**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	662.157	671.052	4.777.643	149,1	183,1
Dịch vụ lưu trú	105.732	106.241	755.594	155,9	221,8
Dịch vụ ăn uống	556.425	564.811	4.022.049	147,9	177,2
Du lịch lữ hành	12.827	15.887	36.437	821,0	655,1
Một số ngành dịch vụ khác	429.452	464.614	3.396.461	119,9	152,7

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 7/2023 so với:				%
	Chỉ số giá tháng 7/2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 7 tháng 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,13	101,10	101,64	101,11	102,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,51	102,32	101,99	101,72	105,07
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>118,82</i>	<i>103,47</i>	<i>103,31</i>	<i>100,47</i>	<i>104,54</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>120,04</i>	<i>101,88</i>	<i>102,43</i>	<i>102,57</i>	<i>104,72</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>110,50</i>	<i>103,04</i>	<i>100,28</i>	<i>100,00</i>	<i>106,23</i>
Đồ uống và thuốc lá	105,04	104,32	104,02	101,21	105,39
May mặc, mũ nón và giày dép	108,28	100,03	100,00	100,00	100,02
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	119,16	103,12	103,01	102,03	104,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,31	100,45	100,46	100,01	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế	103,85	101,83	100,26	100,00	101,94
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>101,68</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,03</i>
Giao thông	107,03	90,23	100,80	100,04	94,54
Bưu chính viễn thông	99,69	100,00	100,00	100,00	99,91
Giáo dục	110,62	100,81	100,01	100,00	101,09
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>107,59</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,28</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,33	102,38	101,82	100,34	101,57
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,04	106,17	104,44	103,59	103,47
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	148,37	105,17	104,63	100,27	101,82
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,59	103,10	99,91	99,66	104,55

8. Hàng hóa xuất khẩu

	Thực hiện tháng 6/2023		Ước tính tháng 7/2023		Ước tính 7 tháng năm 2023		Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)		7 tháng 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá		254.873,4		265.268,0		1.781.228,5		100,3		96,4
Mặt hàng chủ yếu										
Dừa, dừa chuột đóng hộp (tấn)	392,7	307,0	565,0	397,4	4.575,6	3.700,6	42,3	30,0	41,8	38,3
Nước dừa cô đặc (tấn)	300,0	509,3	305,0	517,8	1.275,0	2.261,1	135,6	94,9	106,3	79,4
Túi nhựa (Tấn)	81,0	112,1	135,4	187,3	559,1	773,6	174,2	174,2	45,3	45,8
Quần áo các loại (Ng.chiếc)	3.959,4	26.275,9	4.275,1	29.391,6	33.662,6	176.180,9	48,7	67,9	64,2	70,1
Thảm cói (Ng.m2)	4,3	31,6	4,6	34,1	59,4	380,8	31,1	49,6	57,6	77,9
Sản phẩm cói khác (Nghìn Sp)	60,7	145,6	72,0	169,8	735,6	1.338,9	65,8	59,6	67,6	55,3
Hàng thêu ren (Nghìn chiếc)	7,2	30,9	7,8	35,1	67,7	345,7	13,0	16,9	61,1	73,1
Xi măng+Clanke (Nghìn tấn)	1.375,5	61.528,4	1.336,9	60.463,9	9.911,4	431.918,8	199,0	190,9	153,4	150,5
Găng tay các loại (Nghìn đôi)	420,0	42,8	420,0	42,8	2.907,1	302,8	105,0	88,6	101,3	89,1
Giày dép các loại (Nghìn đôi)	4.294,5	55.663,8	4.588,4	59.050,7	33.224,9	429.691,1	64,8	68,6	69,2	84,3
Camera và linh kiện (Ngh.sp)	15.720,3	53.718,5	15.561,0	54.090,3	124.681,8	389.160,4	67,7	80,4	60,6	73,6
Kính quang học (Ngh.chiếc)	136,3	79,1	95,0	58,0	927,4	644,3	104,1	61,7	136,3	88,4
Linh kiện điện tử (Ngh.USD)		10.975,5		11.548,1		61.307,8		161,3		113,3
Phôi nhôm (Tấn)	2.859,0	7.808,0	3.300,0	9.020,0	15.939,0	43.550,0	254,2	207,7	115,2	98,9
Đồ chơi trẻ em (Ng.con)	1.045,8	2.869,0	1.069,4	2.938,6	5.786,2	17.728,7	85,5	88,0	87,7	97,1
Phân U Rê (Tấn)	-	-	-	-	32.724,0	14.189,5	-	-	3.636,0	1.876,9
Gỗ ván các loại (ngh.USD)		765,4		809,0		5.589,3		52,5		49,5
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		9.776,7		9.622,6		49.520,8		213,7		166,5

9. Hàng hóa nhập khẩu

	Thực hiện tháng 6/2023		Ước tính tháng 7/2023		Ước tính 7 tháng năm 2023		Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)		7 tháng 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá		231.853,2		238.959,3		1.603.086,9		93,9		81,7
Mặt hàng chủ yếu										
Vải may mặc (Ng.mét)	7.321,4	11.523,9	7.415,1	11.969,3	42.849,6	71.820,4	108,3	140,4	58,5	76,0
Phụ liệu may		1,7		2,0		268,8		1,2		7,2
Ô tô (Chiếc)	-	-	-	-	3.026	45.934,7	-	-	89,0	90,3
Máy móc thiết bị		1.734,2		1.648,6		17.432,0		62,9		89,1
Linh kiện điện tử		69.736,2		63.669,1		446.762,7		76,6		67,9
Phụ liệu sản xuất giày, dép		37.461,5		43.731,2		290.790,5		111,4		83,5
Phế liệu sắt thép (tấn)	172,0	847,0	250,0	1.231,0	859,0	3.947,0	62,0	69,7	118,2	111,1
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		61.919,0		65.607,9		492.379,0		71,4		80,9

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7	7 tháng
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	năm 2023	năm 2023
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.378.192	1.401.714	9.766.517	119,6	139,2
Vận tải hành khách	171.253	176.366	1.219.198	141,5	196,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	11.484	12.636	89.431	185,3	335,0
Đường bộ	159.769	163.730	1.129.767	138,9	190,1
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.078.356	1.096.316	7.645.469	118,1	137,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	125.233	129.491	862.794	130,1	126,6
Đường thủy nội địa	546.624	556.798	3.889.214	115,9	144,4
Đường bộ	406.499	410.027	2.893.461	117,7	132,9
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	127.536	127.979	894.331	108,8	107,1
Bưu chính chuyển phát	1.047	1.053	7.519	130,0	146,0

11. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.535	3.677	25.491	144,9	185,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	681	750	5.318	182,1	278,3
Đường bộ	2.854	2.927	20.173	137,7	170,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	174.106	178.626	1.231.975	149,1	180,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.707	2.978	21.066	183,3	292,0
Đường bộ	171.399	175.648	1.210.909	148,6	179,0
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	11.520	11.764	81.352	133,9	159,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	610	630	4.205	135,2	125,9
Đường thủy nội địa	6.667	6.803	47.269	132,6	164,2
Đường bộ	4.243	4.331	29.878	135,8	158,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.513.255	1.542.968	10.762.011	122,6	132,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	332.530	343.902	2.283.423	138,9	127,4
Đường thủy nội địa	996.432	1.013.736	7.154.638	117,7	133,6
Đường bộ	184.293	185.330	1.323.950	124,3	131,2
Hàng không	-	-	-	-	-

12. Hoạt động du lịch

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7	7 tháng
		tháng 6 năm 2023	tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2023	tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
1- Doanh thu	Tr. đồng	417.281	411.906	4.260.846	127,9	261,8
+ Doanh thu khách sạn	"	51.870	50.066	389.842	104,3	161,5
+ Doanh thu nhà hàng	"	203.024	202.688	2.026.475	138,3	278,2
+ Vận chuyển khách du lịch	"	58.424	56.660	700.785	134,4	333,3
+ Bán hàng cho khách du lịch	"	29.113	28.629	379.940	100,4	238,2
+ Dịch vụ khác	"	74.850	73.863	763.804	129,8	265,4
2- Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Lượt khách	372.260	368.044	4.904.421	102,6	227,2
Khách trong nước	"	353.150	351.102	4.667.545	100,1	220,3
Khách quốc tế	"	19.110	16.942	236.876	210,9	583,7
3- Số lượt khách lưu trú	"	95.458	94.419	754.390	107,7	191,1
4- Số ngày khách lưu trú	Ngày khách	135.071	133.415	1.053.598	104,5	187,8

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo^(*)

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	4	44	57,1	40,0	74,6
Đường bộ	4	43	57,1	40,0	72,9
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	2	13	200,0	200,0	65,0
Đường bộ	2	13	200,0	200,0	65,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	41	28,6	25,0	75,9
Đường bộ	2	40	28,6	25,0	74,1
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	5	-	200,0	166,7
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	30	50	-	-	12,5

(*) Số liệu kỳ báo cáo tính từ 15/6/2023 đến 14/7/2023, số liệu cộng dồn tính từ 15/12/2022 đến 14/7/2023